

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



Hà Nội, tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Phương	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 129/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/02/2024, từ trang 06 đến trang 49 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc tới mục Giả định hoạt động liên tục tại Thuyết minh số 4.1 – Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2023, số dư Tài sản ngắn hạn của Công ty (Mã số 100) thấp hơn số dư Nợ phải trả ngắn hạn (Mã số 310) số tiền 53,04 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

- Ban Tổng Giám đốc đánh giá tình hình kinh doanh của Công ty tăng trưởng vượt bậc từ năm 2022 sau khi các quy định về giãn cách xã hội do Covid-19 được gỡ bỏ, chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 130 tỷ đồng năm 2022 và tiếp tục tăng 113 tỷ năm 2023, chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần trong năm trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng duy trì số dương từ năm 2022. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có các khoản công nợ quá hạn thanh toán;
- Ban Tổng Giám đốc đã lập và giao kế hoạch kinh doanh, thu, chi cho từng trung tâm, bộ phận nhằm tiếp tục đảm bảo các chỉ tiêu tăng trưởng và duy trì khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty.
- Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương bán 1 triệu cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) với giá khởi điểm 87.130 đồng/cổ phần và dự kiến sẽ bán lượng cổ phiếu này trong năm 2024, qua đó có thể bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Giá gốc của 1 triệu cổ phần này tại ngày 31/12/2023 là 3,663 tỷ đồng, Giá trị hợp lý là 88,2 tỷ đồng, theo Thuyết minh số 16 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Vi những lý do trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Phạm Thị Ngọc Thơ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.245.404.420	83.333.022.398
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.251.236.863	11.396.586.124
Tiền	111		31.251.236.863	11.396.586.124
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.186.758.603	48.746.771.628
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.722.053.980	41.536.168.417
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.510.713.907	4.560.462.362
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	665.685.930	2.650.140.849
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(711.695.214)	-
Hàng tồn kho	140	11	32.617.677.196	22.868.001.286
Hàng tồn kho	141		32.617.677.196	22.868.001.286
Tài sản ngắn hạn khác	150		189.731.758	321.663.360
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	189.731.758	321.663.360
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.480.041.147	182.435.188.844
Các khoản phải thu dài hạn	210		535.860.000	224.860.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.015.745.888	2.094.595.888
Phải thu dài hạn khác	216	9	674.114.304	224.860.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(2.154.000.192)	(2.094.595.888)
Tài sản cố định	220		126.756.134.467	145.920.870.077
Tài sản cố định hữu hình	221	12	126.051.138.766	144.616.563.564
- Nguyên giá	222		300.931.089.398	316.248.186.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.879.950.632)	(171.631.623.380)
Tài sản cố định vô hình	227	13	704.995.701	1.304.306.513
- Nguyên giá	228		7.617.138.232	8.045.226.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.912.142.531)	(6.740.919.552)
Bất động sản đầu tư	230	14	10.731.561.629	11.458.690.541
- Nguyên giá	231		14.143.740.334	14.143.740.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.412.178.705)	(2.685.049.793)
Tài sản dở dang dài hạn	240		450.180.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	450.180.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	21.680.209.635	21.330.623.064
Đầu tư vào công ty con	251		57.720.000.000	57.720.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.280.000.000	1.280.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.694.690.000	6.694.690.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.014.480.365)	(44.364.066.936)
Tài sản dài hạn khác	260		3.326.095.416	3.500.145.162
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.326.095.416	3.500.145.162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265.725.445.567	265.768.211.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		201.873.334.820	214.427.478.962
Nợ ngắn hạn	310		155.290.120.703	134.476.586.150
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	44.800.717.468	31.007.674.022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.922.282	423.774.743
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.360.965.085	1.159.214.350
Phải trả người lao động	314		19.322.894.205	7.297.720.083
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	591.824.389	1.558.863.001
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	25.476.971.222	25.260.599.990
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	63.422.082.820	66.499.575.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		269.743.232	1.269.164.538
Nợ dài hạn	330		46.583.214.117	79.950.892.812
Phải trả dài hạn khác	337	20	6.066.515.340	5.255.559.624
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	40.516.698.777	74.695.333.188
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.852.110.747	51.340.732.280
Vốn chủ sở hữu	410	22	63.852.110.747	51.340.732.280
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	38.553.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(61.825.606.911)	(74.336.985.378)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(74.336.985.378)	(75.960.723.668)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.511.378.467	1.623.738.290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265.725.445.567	265.768.211.242

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Võ Đức Hiếu

Tổng Giám đốc

Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	348.610.124.548	235.607.099.328
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	287.607.197	233.231.878
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		348.322.517.351	235.373.867.450
Giá vốn hàng bán	11	26	125.064.817.789	88.741.555.313
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		223.257.699.562	146.632.312.137
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	14.691.080.906	18.006.996.906
Chi phí tài chính	22	28	11.492.126.450	11.857.400.750
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.605.569.706	11.775.338.364
Chi phí bán hàng	25	29	162.764.397.495	114.864.287.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	51.424.427.942	37.580.938.767
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.267.828.581	336.682.327
Thu nhập khác	31	31	295.600.172	1.741.157.808
Chi phí khác	32	32	52.050.286	454.101.845
Lợi nhuận khác	40		243.549.886	1.287.055.963
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.511.378.467	1.623.738.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.511.378.467	1.623.738.290

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Võ Đức Hiếu

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		12.511.378.467	1.623.738.290
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		20.467.261.719	21.171.268.503
Các khoản dự phòng	03		421.512.947	(29.767.990)
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		180.967.803	20.283.165
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(14.777.010.521)	(18.202.021.459)
Chi phí lãi vay	06		11.605.569.706	11.775.338.364
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.409.680.121	16.358.838.873
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		9.596.237.699	(22.719.637.682)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(9.749.675.910)	(18.275.069.069)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.605.168.592	24.644.868.094
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		174.049.746	1.678.044.060
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.605.569.706)	(11.764.206.253)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(999.421.306)	(1.545.190.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.430.469.236	(11.622.351.977)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.025.577.197)	(3.812.634.823)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		131.040.909	271.902.172
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.644.304.198	17.930.119.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.749.767.910	14.389.386.636

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		144.918.577.137	115.192.830.647
Tiền trả nợ gốc vay	34		(182.174.704.151)	(115.453.374.617)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.474.030)	(64.370.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.263.601.044)	(324.913.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		19.916.636.102	2.442.120.684
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	11.396.586.124	8.965.194.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(61.985.363)	(10.728.907)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	31.251.236.863	11.396.586.124

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Võ Đức Hiếu

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 12 lần, lần gần nhất vào ngày 05/05/2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 05/05/2023, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;

- Mã chứng khoán: NAS;

- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);

- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh.

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 495 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2022 là 485 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Thông tư 53).

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 53 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2022.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2023, số dư Tài sản ngắn hạn của Công ty (Mã số 100) thấp hơn số dư Nợ ngắn hạn (Mã số 310) số tiền 53,04 tỷ đồng. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

- Ban Tổng Giám đốc đánh giá tình hình kinh doanh của Công ty tăng trưởng vượt bậc từ năm 2022 sau khi các quy định về giãn cách xã hội do Covid-19 được gỡ bỏ, chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 130 tỷ đồng năm 2022 và tiếp tục tăng 113 tỷ năm 2023, chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần trong năm trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng duy trì số dương từ năm 2022. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có các khoản công nợ quá hạn thanh toán;
- Ban Tổng Giám đốc đã lập và giao kế hoạch kinh doanh, thu, chi cho từng trung tâm, bộ phận nhằm tiếp tục đảm bảo các chỉ tiêu tăng trưởng và duy trì khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH (TIẾP)****Giả định hoạt động liên tục (Tiếp)**

- Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương bán 1 triệu cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) với giá khởi điểm 87.130 đồng/cổ phần và dự kiến sẽ bán lượng cổ phiếu này trong năm 2024, qua đó có thể bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Giá gốc của 1 triệu cổ phần này tại ngày 31/12/2023 là 3,663 tỷ đồng, Giá trị hợp lý là 88,2 tỷ đồng, theo Thuyết minh số 16 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Vi những lý do trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đối với các chính sách tài chính và hoạt động: Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng Hợp đồng.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 4 đến 5 năm.

4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính ước tính cho bất động sản đầu tư nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là từ 05 đến 25 năm. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khi thanh lý/ bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

4.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

4.17 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.18 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

4.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	26.900.744	151.413.610
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.224.336.119	11.245.172.514
	31.251.236.863	11.396.586.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.722.053.980	41.536.168.417
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.650.250.679	1.219.225.163
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung Tâm Khai Thác Nội Bài	17.664.627.727	25.847.249.167
- Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.423.390.427	1.595.894.190
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.053.632.064	1.788.015.716
- Các khách hàng khác	10.930.153.083	11.085.784.181
Phải thu dài hạn của khách hàng	2.015.745.888	2.094.595.888
- Hàng không Indochina	570.716.000	570.716.000
- Các khách hàng khác	1.445.029.888	1.523.879.888
Cộng	35.737.799.868	43.630.764.305
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	21.217.878.749	28.041.998.121
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.650.250.679	1.219.225.163
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung Tâm Khai Thác Nội Bài	17.664.627.727	25.847.249.167
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	-	39.085.364
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - chi nhánh Nội Bài (Viags)	651.458.408	594.508.089
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	232.597.091	243.645.491
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	434.553.472	-
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	23.403.127	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	15.984.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	502.713.241	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	58.275.004	58.275.004
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	24.025.843

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Sutl Corporation Pte Ltd	702.503.340	-
- Alliance (Indochina) Pte Ltd	671.737.698	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Quốc Khánh	227.439.626	227.439.626
- Công ty TNHH MTV sách báo văn hóa phẩm Hà Nội	213.279.100	213.279.100
- Công ty TNHH ứng dụng thiết bị công nghệ mới	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Phát triển công nghệ Technofire Việt Nam	-	1.313.944.969
- Các khoản trả trước khác	2.375.754.143	2.485.798.667
Cộng	4.510.713.907	4.560.462.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	1.534.159.627	2.033.289.080
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.791.935.789	1.466.856.082
Cộng	3.326.095.416	3.500.145.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	53.123.746	-	1.600.628.375	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	295.542.000	-
- Phải thu khác	612.562.184	-	753.970.474	-
+ Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	22.429.632	-	33.813.314	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	84.613.477	-	88.008.981	-
+ Phải thu khác	505.519.075	-	632.148.179	-
Cộng	665.685.930	-	2.650.140.849	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	535.860.000	-	224.860.000	-
- Phải thu khác	138.254.304	(138.254.304)	-	-
Cộng	674.114.304	(138.254.304)	224.860.000	-
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	107.043.109	-	121.822.295	-
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	22.429.632	-	33.813.314	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	84.613.477	-	88.008.981	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.423.390.427	(711.695.214)	1.595.894.190	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.423.390.427	(711.695.214)	1.595.894.190	-
Dài hạn	2.154.000.192	(2.154.000.192)	2.094.595.888	(2.094.595.888)
- Hãng hàng không Indo China	570.716.000	(570.716.000)	570.716.000	(570.716.000)
- Đội xe Taxi 1	364.839.505	(364.839.505)	364.839.505	(364.839.505)
- Đội xe Taxi 2	231.838.058	(231.838.058)	231.838.058	(231.838.058)
- Bộ phận xe Innova	245.094.000	(245.094.000)	245.094.000	(245.094.000)
- Phải thu khác	741.512.629	(741.512.629)	682.108.325	(682.108.325)
Cộng	3.577.390.619	(2.865.695.406)	3.690.490.078	(2.094.595.888)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.293.692.709	-	1.194.873.916	-
- Công cụ, dụng cụ	263.490.601	-	217.435.710	-
- Hàng hóa	30.654.701.975	-	20.945.080.130	-
- Hàng gửi bán	405.791.911	-	510.611.530	-
Cộng	32.617.677.196	-	22.868.001.286	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	119.785.667.083	20.333.782.039	165.153.799.857	669.778.962	10.305.159.003	316.248.186.944
- Mua trong năm	-	646.424.810	-	357.060.220	-	1.003.485.030
- Thanh lý Tài sản cố định	-	(878.563.386)	(15.399.780.006)	-	(42.239.184)	(16.320.582.576)
31/12/2023	119.785.667.083	20.101.643.463	149.754.019.851	1.026.839.182	10.262.919.819	300.931.089.398
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(63.575.709.717)	(15.384.795.032)	(86.292.637.931)	(140.770.439)	(6.237.710.261)	(171.631.623.380)
- Khấu hao trong năm	(5.549.346.867)	(1.226.556.160)	(11.317.224.912)	(173.077.946)	(1.302.703.943)	(19.568.909.828)
- Thanh lý Tài sản cố định	-	878.563.386	15.399.780.006	-	42.239.184	16.320.582.576
31/12/2023	(69.125.056.584)	(15.732.787.806)	(82.210.082.837)	(313.848.385)	(7.498.175.020)	(174.879.950.632)
01/01/2023	56.209.957.366	4.948.987.007	78.861.161.926	529.008.523	4.067.448.742	144.616.563.564
31/12/2023	50.660.610.499	4.368.855.657	67.543.937.014	712.990.797	2.764.744.799	126.051.138.766

Tại ngày 31/12/2023, Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 55.008.140.575 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 55.916.014.516 đồng).

Tại ngày 31/12/2023, Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 74.934.361.692 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 74.934.361.692 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	8.045.226.065	8.045.226.065
- Giảm khác	(428.087.833)	(428.087.833)
31/12/2023	<u>7.617.138.232</u>	<u>7.617.138.232</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(6.740.919.552)	(6.740.919.552)
- Khấu hao trong năm	(171.222.979)	(171.222.979)
31/12/2023	<u>(6.912.142.531)</u>	<u>(6.912.142.531)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	1.304.306.513	1.304.306.513
31/12/2023	<u>704.995.701</u>	<u>704.995.701</u>

Tại ngày 31/12/2023, Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.007.138.232 VND (tại ngày 01/01/2023 là 6.007.138.232 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	14.143.740.334	14.143.740.334
31/12/2023	<u>14.143.740.334</u>	<u>14.143.740.334</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(2.685.049.793)	(2.685.049.793)
- Khấu hao trong năm	(727.128.912)	(727.128.912)
31/12/2023	<u>(3.412.178.705)</u>	<u>(3.412.178.705)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	11.458.690.541	11.458.690.541
31/12/2023	<u>10.731.561.629</u>	<u>10.731.561.629</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	450.180.000	450.180.000	-	-
+ Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc	450.180.000	450.180.000	-	-
Cộng	450.180.000	450.180.000	-	-

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	57.720.000.000	(42.932.740.002)		57.720.000.000	(43.325.232.284)	
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco (**)	57.720.000.000	(42.932.740.002)	(****)	57.720.000.000	(43.325.232.284)	(****)
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.280.000.000	(1.081.740.363)		1.280.000.000	(1.038.834.652)	
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	1.280.000.000	(1.081.740.363)	(****)	1.280.000.000	(1.038.834.652)	(****)
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	6.694.690.000	-		6.694.690.000	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (***)	6.694.690.000	-	161.198.641.800	6.694.690.000	-	155.715.694.800
Cộng	65.694.690.000	(44.014.480.365)		65.694.690.000	(44.364.066.936)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

(*) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty

(**) Công ty đầu tư vào Công ty con chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 51% tương đương với số tiền: 62.220.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tiền mặt là 49.086.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản là 8.634.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản khác (thương hiệu) là 4.500.000.000 VND). Tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2023 là: 49,12% (không bao gồm giá trị thương hiệu là 4.500.000.000 VND)

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (1.827.649 CP tương ứng 7% cổ phần) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022.

Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương bán 1 triệu cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) với giá khởi điểm 87.130 đồng/cổ phần và dự kiến sẽ bán lượng cổ phiếu này trong năm 2024, qua đó có thể bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Giá gốc của 1 triệu cổ phần này tại ngày 31/12/2023 là 3,663 tỷ đồng, Giá trị hợp lý là 88,2 tỷ đồng.

(****) Đối với các khoản đầu tư này Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	44.230.067	44.230.067	400.669.291	400.669.291
- Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa NASCO	20.777.705	20.777.705	22.558.496	22.558.496
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	124.986.000	124.986.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	-	10.083.920	10.083.920
- Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	23.452.362	23.452.362	243.040.875	243.040.875
Phải trả người bán bên thứ ba	44.756.487.401	44.756.487.401	30.607.004.731	30.607.004.731
- Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - CN TCT Cảng HK Việt Nam	10.893.680.278	10.893.680.278	884.334.100	884.334.100
- Công ty TNHH DFS Việt Nam	18.960.391.763	18.960.391.763	9.276.819.703	9.276.819.703
- Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao	6.829.937.162	6.829.937.162	5.890.061.842	5.890.061.842
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Đồng Xanh	363.676.500	363.676.500	591.860.865	591.860.865
- Phải trả khách hàng khác	7.708.801.698	7.708.801.698	13.963.928.221	13.963.928.221
Cộng	44.800.717.468	44.800.717.468	31.007.674.022	31.007.674.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp/	31/12/2023
	VND	trong năm	bù trừ trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp	1.159.214.350	29.165.806.092	28.964.055.357	1.360.965.085
- Thuế giá trị gia tăng	1.159.214.350	28.549.868.906	28.348.118.171	1.360.965.085
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	596.437.186	596.437.186	-
- Các loại thuế khác	-	19.500.000	19.500.000	-
	01/01/2023	Số phải thu	Số đã khấu trừ	31/12/2023
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế và các khoản phải thu	321.663.360	746.188.652	878.120.254	189.731.758
- Thuế thu nhập cá nhân	321.663.360	746.188.652	878.120.254	189.731.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí đào tạo	65.000.000	-
- Chi phí trang phục bảo hộ lao động	79.285.850	-
- Chi phí quà tặng khách hàng	-	545.181.900
- Chi mua công cụ dụng cụ	-	393.250.000
- Chi phí khác	447.538.539	620.431.101
Cộng	591.824.389	1.558.863.001

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	25.476.971.222	25.260.599.990
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.200.113.720	1.207.587.750
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	432.024.000	329.507.998
- Kinh phí công đoàn	106.697.656	102.671.346
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.390.000.000	1.490.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương (*)	14.556.149.478	16.449.930.418
- Công ty TNHH Miễn Thuế Thăng Diệp Ngọc (**)	4.104.199.722	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE (***)	2.189.940.161	4.429.619.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.497.846.485	1.251.283.392
Dài hạn	6.066.515.340	5.255.559.624
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.066.515.340	5.255.559.624
Cộng	31.543.486.562	30.516.159.614

(*) Các khoản trả trước của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 27/NASCO-NAMPHUONG/2022 ngày 13/07/2022 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng như: Rượu, bia, mỹ phẩm, nước hoa, thuốc lá, cigar, bánh kẹo, thực phẩm chức năng, và các mặt hàng miễn thuế khác phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

(**) Các khoản phải trả khác của Công ty TNHH Miễn thuế Thăng Diệp Ngọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 19/NASCO-TDN/2021 ngày 15/10/2021 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng như: Rượu, mỹ phẩm, cigar.

(***) Các khoản phải trả khác của Công ty Cổ phần CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE theo Hợp đồng số 2204/HĐ/NASCO-GEE-TECH ngày 22/04/2022 về việc đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (Phòng A+Phòng B) cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	66.499.575.423	66.499.575.423	167.160.964.501	170.238.457.104	63.422.082.820	63.422.082.820
Vay ngắn hạn	41.639.915.918	41.639.915.918	142.687.002.753	145.378.797.599	38.948.121.072	38.948.121.072
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	26.035.056.697	26.035.056.697	78.352.284.960	96.299.443.084	8.087.898.573	8.087.898.573
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh (ii)	15.604.859.221	15.604.859.221	36.724.599.930	47.551.327.195	4.778.131.956	4.778.131.956
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	-	-	27.610.117.863	1.528.027.320	26.082.090.543	26.082.090.543
Vay dài hạn đến hạn trả	24.859.659.505	24.859.659.505	24.473.961.748	24.859.659.505	24.473.961.748	24.473.961.748
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (v)	4.000.768.305	4.000.768.305	4.269.985.748	4.000.768.305	4.269.985.748	4.269.985.748
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	16.819.891.200	16.819.891.200	16.603.976.000	16.819.891.200	16.603.976.000	16.603.976.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	439.000.000	439.000.000	-	439.000.000	-	-
Vay dài hạn	74.695.333.188	74.695.333.188	2.231.574.384	36.410.208.795	40.516.698.777	40.516.698.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	15.976.000.000	15.976.000.000	-	3.600.000.000	12.376.000.000	12.376.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (v)	8.928.204.278	8.928.204.278	2.231.574.384	5.016.266.075	6.143.512.587	6.143.512.587
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	49.791.128.910	49.791.128.910	-	27.793.942.720	21.997.186.190	21.997.186.190
Cộng	141.194.908.611	141.194.908.611	169.392.538.885	206.648.665.899	103.938.781.597	103.938.781.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 88/22/CTD/VCBCD-Nasco ngày 25/11/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND. (Hạn mức cho vay còn bao gồm cả dư vay nợ của Khách hàng tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số 10/21/HM/VCBCD-Nasco ngày 22/06/2021). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 04/2022-HĐCVHM/NHCT144 - NASCO ngày 26/01/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 02 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 01/2023/6167727/HĐTD ngày 10/04/2023 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức vay là 45.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (iv) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CD - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá là 26.940.000.000 VND.
- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sản thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ;
 - Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HĐCVDADT/NHC144-NASCO được ký ngày 19/6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư thay thế 01 xe ô tô trên 45 chỗ mới 100% phục vụ chuyên chở tuyến CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (8% /năm). Tài sản thế chấp là xe ô tô khách UNIVERSER NOBLE - V1006 với tổng nguyên giá là 2.495.477.273 VND;
 - Hợp đồng tín dụng số 10/2022- HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 09/06/2022 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (phòng A + phòng B). Hạn mức tín dụng là 8.918.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (vi) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 25120.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 02/7/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.076.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con BKS: 30F - 803.52, với nguyên giá là 1.254.710.909 VND;
 - Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 16/10/2019 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án "Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") tại Nội Bài. Số tiền vay là 26.658.766.316 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
 - Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265666.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
 - Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sản thấp mới 100 % chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 02 xe sản thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
01/01/2022	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(75.960.723.668)	49.716.993.990
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.623.738.290	1.623.738.290
31/12/2022	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(74.336.985.378)	51.340.732.280
01/01/2023	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(74.336.985.378)	51.340.732.280
- Lãi trong năm	-	-	-	-	12.511.378.467	12.511.378.467
31/12/2023	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(61.825.606.911)	63.852.110.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.746.040.000	49,00%	40.746.040.000	49,00%
Cộng	83.157.640.000	100,00%	83.157.640.000	100,00%

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.157.640.000	83.157.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.436.401	5.436.401
+ Công ty khác	5.436.401	5.436.401
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400
- Ngoại tệ các loại (USD)		
+ USD	29.952,39	25.095,24

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	61.024.885.561	49.167.598.111
Doanh thu bán hàng miễn thuế	36.774.489.023	14.557.164.756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.008.340.646	29.142.917.866
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	213.802.409.318	142.739.418.595
	<u>348.610.124.548</u>	<u>235.607.099.328</u>

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	287.607.197	233.231.878
	<u>287.607.197</u>	<u>233.231.878</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	33.007.006.514	33.132.359.562
Giá vốn bán hàng miễn thuế	32.400.510.212	11.655.233.985
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.913.950.543	3.201.828.246
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	57.743.350.520	40.752.133.520
	<u>125.064.817.789</u>	<u>88.741.555.313</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	32.724.612	36.119.287
Cổ tức lợi nhuận được chia	14.613.245.000	17.894.000.000
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	45.111.294	76.877.619
	14.691.080.906	18.006.996.906

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	11.605.569.706	11.775.338.364
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(349.586.571)	(499.193.377)
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	26.874.472	20.283.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	209.268.843	560.972.598
	11.492.126.450	11.857.400.750

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	48.350.069.764	35.950.325.319
Chi phí nguyên vật liệu	4.019.388.193	3.569.127.098
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.034.383.227	5.253.355.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.645.694.109	15.424.279.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.134.649.336	42.950.453.224
Chi phí khác bằng tiền	14.580.212.866	11.716.746.266
	162.764.397.495	114.864.287.199

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.709.900.807	14.728.479.727
Chi phí vật liệu văn phòng	83.438.653	77.570.531
Chi công cụ, dụng cụ	603.669.796	496.283.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.813.728.894	2.692.769.464
Dự phòng phải thu khó đòi	771.099.518	469.425.387
Thuế và các khoản lệ phí	2.235.598.543	806.521.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.582.578.444	4.846.065.303
Chi phí khác bằng tiền	12.624.413.287	13.463.823.129
	51.424.427.942	37.580.938.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu tiền hỗ trợ chống dịch Covid-19	-	1.270.427.492
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	131.040.909	271.902.172
Thu nhập khác	164.559.263	198.828.144
	295.600.172	1.741.157.808

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi tiền hỗ trợ Covid-19	-	408.942.576
Chi phí khác	52.050.286	45.159.269
	52.050.286	454.101.845

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.511.378.467	1.623.738.290
Cộng:	286.178.379	1.114.622.207
- Chi phí không được trừ	286.178.379	1.114.622.207
Thu nhập được miễn thuế	14.613.245.000	17.894.000.000
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	14.613.245.000	17.894.000.000
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	1.765.068.105
Chi phí lãi vay không được trừ vượt 30% EBITDA (*)	-	1.765.068.105
Thu nhập tính thuế	(1.815.688.154)	(13.390.571.398)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(*) Phần chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn 30% EBITDA của Công ty. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Chuyển lỗ:

Lỗ tính thuế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo trong vòng 5 năm kể từ năm lỗ phát sinh. Lỗ tính thuế thực tế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

Số lỗ ước tính có thể khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến	Chưa chuyển lỗ tại	Năm hết hạn
	VND	ngày 31/12/2023 VND	ngày 31/12/2023 VND	
2020	20.098.626.336	-	20.098.626.336	2025
2021	81.444.780.467	-	81.444.780.467	2026
2022	13.390.571.398	-	13.390.571.398	2027
2023	1.831.228.004	-	1.831.228.004	2028
Tổng	116.765.206.205	-	116.765.206.205	

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	90.672.513.980	63.707.503.779
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.120.479.840	61.677.407.383
Chi công cụ, dụng cụ	2.638.053.023	6.463.389.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.467.261.719	21.717.268.503
Thuế, phí và lệ phí	2.235.598.543	806.521.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.675.379.593	48.081.223.281
Dự phòng phải thu khó đòi	771.099.518	469.425.387
Chi phí bằng tiền khác	27.204.626.153	26.910.327.652
	304.785.012.369	229.833.066.450

35. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

36.1 Năm 2023

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài (*)	60.737.278.364	36.774.489.023	37.008.340.646	213.802.409.318	348.322.517.351
2. Giá vốn hàng bán	33.007.006.514	32.400.510.212	1.913.950.543	57.743.350.520	125.064.817.789
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	4.028.892.372	2.439.366.108	2.454.878.212	14.182.178.050	23.105.314.742
4. Lợi nhuận gộp	27.730.271.850	4.373.978.811	35.094.390.103	156.059.058.798	223.257.699.562
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					12.511.378.467
TÀI SẢN					
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	136.711.818	866.773.212	1.003.485.030
Tổng tài sản					265.725.445.567
NỢ PHẢI TRẢ					
Tổng nợ phải trả					201.873.334.820
(*) Trong đó, Doanh thu thuần phát sinh trên mặt bằng thuê tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài:	43.453.173.689	36.774.489.023	19.261.837.939	211.492.604.802	310.982.105.453



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

36.2 Năm 2022

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	48.934.366.233	14.557.164.756	29.142.917.866	142.739.418.595	235.373.867.450
2. Giá vốn hàng bán	33.132.359.562	11.655.233.985	3.201.828.246	40.752.133.520	88.741.555.313
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	5.745.261.680	1.709.120.344	3.421.597.175	16.758.678.511	27.634.657.710
4. Lợi nhuận gộp	15.802.006.671	2.901.930.771	25.941.089.620	101.987.285.075	146.632.312.137
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					1.623.738.290
TÀI SẢN					
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản					265.768.211.242
NỢ PHẢI TRẢ					
Tổng nợ phải trả					214.427.478.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

37.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

37.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Văn Phòng CTCP Khu vực Miền Bắc	304.457.926	250.054.454
Trung tâm Khai thác Nội Bài - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	168.833.905.001	113.936.534.067
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS) - Chi nhánh Nội Bài	6.787.318.728	5.355.716.445
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.610.470.616	2.556.339.780
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.365.942.191	1.709.621.967
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) Khu vực miền Bắc	420.808.422	330.803.967
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	105.007.884	618.236.805
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	184.680.000	184.680.000
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	91.108.000	98.100.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	13.353.345.120	12.760.992.259
Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay	1.274.887.123	-
Cộng	196.331.931.011	137.801.079.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	510.337.958	2.180.287.169
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	101.619.088	108.847.245
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	123.139.200	135.550.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	610.920.081	590.000.000
Văn phòng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	229.351.414	231.104.866
Cộng	1.575.367.741	3.245.789.280

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	539.181.211	615.655.297
Ông Trần Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	-	143.988.780
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	491.666.637	479.494.195
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	-	346.494.306
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	466.486.813	72.384.160
		1.497.334.661	1.658.016.738

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch HĐQT	129.600.000	64.800.000
Ông Trần Việt Phương	Thành viên HĐQT	100.800.000	56.400.000
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên HĐQT	100.800.000	56.400.000
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	100.800.000	56.400.000
Bà Phan Diễm Anh	Thành viên HĐQT	-	28.200.000
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên HĐQT	100.800.000	28.200.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	343.584.000	123.480.000
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên BKS	85.680.000	48.000.000
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên BKS	85.680.000	48.000.000
		1.047.744.000	509.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.3 Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 9 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 16 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 17 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 20 "Phải trả khác"

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Võ Đức Hiếu

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương